CHỦ ĐỀ 2. VIẾT LẠI CÂU LIÊN QUAN ĐẾN HIỆN TẠI HOÀN THÀNH VÀ QUÁ KHỨ ĐƠN

A. Lý thuyết

- Dạng 1:

S + have/ has + not/never + V_p2 + ... + before.
= It/ This + is the first time + S + have/ has (ever) + Vp2 +...

Example: I haven't seen that man before.
= This is the first time I have (ever) seen that man.

- Dạng 2:

S + have/ has + not + V_p2 +...	+ since + mốc thời gian since + S + V_ed +... for + khoảng thời gian
= S + last + V_ed +...	+ in/ on/ at + thời gian trong quá khứ when + S + V_ed + O khoảng thời gian + ago
= The last time + S + V_ed + was	+in/ on/ at + thời gian trong quá khứ when + S + V_ed +... khoảng thời gian + ago
= It's + khoảng thời gian + since + S + last + V_ed +... (chỉ dùng nếu câu gốc là for + khoảng thài gian)	

Example: I haven't seen her since 2012.
= I last saw her in 2012.
= The last time I saw her was in 2012.

- Dạng 3:

S + has/ have + V_p2+…+	since + mốc thời gian since + S + Ved +... for + khoảng thời gian
= S + began/ started + V_ing/ to V +	in/ on/ at + thời gian trong quá khứ when + S + V_ed +... khoảng thời gian + ago

Example: I have studied English since I was 6 years old.
= I started learning/ to learn English when I was 6 years old.

*** Dạng 4**:

How long + have/has + S + V_p2+….?
= When + did + S + start/begin + V_ing/ to V +...?

Example: How long have you lived in that house?
When did you start living in that house?

B. Bài tập vận dụng

Excercise 1: Viết lại câu sao cho nghĩa của câu không thay đổi:

1. We started learning English five years ago.

→……

2. I began living in Ho Chi Minh city when I was 10.

→……

3. He hasn't written to me since April.

Ms. Liên HEKA 0989664991

LIVEWORKSHEETS

→……

4. They last talked to each other 1 week ago.

→……

5. They have lived together for ten years

→……

6. How long have you played football?

→……

7.I have never eaten this kind of food before.

→……

8. It's over 1 year since I last went to Hoi An.

→……

9. The last time Tony had his hair cut was 2 months ago.

→……

10. My father hasn't smoked for 3 years.

→……

Excercise 2: Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh:

1. Thailand/ never/I/ in/ before/ have/ been/ .

→……

2. drunk/ she/ time/ It's/ wine/ first/ the/ has.

→……

3. time/ park/ Sunday/ children/ The/ to/ their/ last/ took/ was/ they/ the/.

→……

4. tidied/ weeks/ your/ haven't/ You/ room/ for/.

→……

5. long/ phone/ rang/ How/ the/ has/ ?

→……

6. ago/ last/ was/ 4 years/ The/ snowed/ it/ was/ time/.

→……

7. never/ Hanoi/ parents/ have/ before/ My/ in/ lived/.

→……

8. start/ supermarket/ When/ work/ the/ did/ in/ she/ to/ ?

→……

9. ten/ cook/ Anna/ when/ years/ started/ old/ to/ was/ she/.

→……

10. her/ left/ haven't/ since/ We/ she/ met/.

→……

Ms. Liên HEKA 0989664991

LIVEWORKSHEETS